

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **179/2020/DS-ST**
Ngày: 23/9/2020
V/v tranh chấp hợp đồng dân
sự vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Bờ ;
2. Ông Đoàn Văn Hiễn.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 23/9/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 26/2019/TLST-DS ngày 13 tháng 02 năm 2019 về “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 193/2020/QĐXXST-DS ngày 13/8/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 173/2020/QĐST-DS ngày 07/9/2020 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 38/TB-TA ngày 16/9/2020, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1970; nơi cư trú: tổ 24, ấp HH, xã HB Thanh, huyện CT, tỉnh An Giang;

2. ***Bị đơn:*** Ông **Hồ Minh T**, sinh năm 1948 và bà **Nguyễn Thị Y**, sinh năm 1952, cùng nơi cư trú: ấp HL, xã Đ, huyện P, tỉnh An Giang.

Ông B, ông T có mặt tại phiên tòa. Bà Y vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:

Do quen biết, làm việc chung với nhau nên vợ chồng bị đơn ông Hồ Minh T, bà Nguyễn Thị Y có thỏa thuận vay của ông Nguyễn Văn B hai lần với tổng số tiền là 2.825.000.000 đồng và có làm 02 hợp đồng vay tiền, cụ thể vào ngày 22/02/2016 vay số tiền 1.400.000.000 đồng và ngày 27/02/2016, vay tiếp số tiền 1.425.000.000 đồng;

Mục đích của việc vay tiền là để xoay sở làm ăn kinh doanh và trả nợ cho Quỹ tín dụng và có thỏa thuận lãi theo hợp đồng vay tiền. Khi vay, ông T, bà Y có hứa là một thời gian ngắn, bán đất sẽ hoàn trả cho ông B đủ số tiền vay nêu trên. Tuy nhiên, sau đó ông T, bà Y không đóng lãi, cũng không trả vốn, đã nhiều lần ông B nhắc nhở nhưng ông T, bà Y vẫn không thực hiện việc trả nợ. Nên ông Nguyễn Văn B khởi kiện yêu cầu ông Hồ Minh T, bà Nguyễn Thị Y trả cho ông tổng số tiền vay tổng cộng là 2.825.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 22/02/2016 cho đến ngày xét xử.

Quá trình khởi kiện, ông B xác nhận ông T, bà Y đã trả được cho ông B số tiền nợ gốc 750.000.000 đồng, còn nợ lại là 2.075.000.000 đồng. Ngày 25/5/2020, ông B có đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông T, bà Y trả số tiền 750.000.000 đồng, chỉ yêu cầu trả số tiền nợ còn lại là 2.075.000.000 đồng, đồng thời rút lại yêu cầu tính lãi, không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ của ông T, bà Y.

Lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Hồ Minh T trình bày, ông và ông B trước đây có làm ăn với nhau, do cần tiền xoay sở làm ăn và trả nợ cho Quỹ tín dụng nên ông có nhờ ông B hỏi vay dùm số tiền 2.825.000.000 đồng. Ông thừa nhận ông và bà Nguyễn Thị Y (vợ của ông) có ký tên, lặn tay vào 02 hợp đồng vay tiền ngày 22/02/2016 và ngày 27/02/2016 để làm tin. Chữ viết họ tên của ông và bà Y, năm sinh, số tiền nợ bằng số và bằng chữ là do ông viết. Còn dấu lặn tay của bà Y là do bà Y tự lặn tay. Tuy nhiên, thực tế ông B chỉ đưa cho ông vay 700.000.000 đồng, sau khi vay, ông bà đã trả được 500.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại 200.000.000 đồng. Nay, ông B khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông trả số tiền 2.075.000.000 đồng, vợ chồng ông không đồng ý. Ông và bà Y chỉ đồng ý trả cho ông B số tiền còn nợ là 200.000.000 đồng.

Tại biên bản lời khai ngày 31/12/2019, bà Nguyễn Thị Y trình bày, bà biết việc làm ăn của chồng bà là ông T với ông B, bà thừa nhận bà và ông T có nhờ ông B hỏi vay số tiền 2.825.000.000 đồng, tuy nhiên ông B chỉ đưa cho ông bà 700.000.000 đồng, sau đó vợ chồng bà đã trả được 500.000.000 đồng, hiện còn nợ lại ông B 200.000.000 đồng nên chỉ đồng ý trả cho ông B 200.000.000 đồng, không đồng ý trả số tiền 2.075.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của ông B. Bà Y thừa nhận bà có lặn tay vào hai biên nhận nợ ngày 22/02/2016 và 27/02/2016, còn chữ viết “Nguyễn Thị Y” trong hai biên nhận nợ trên là do ông T viết dùm bà. Số tiền vay của ông B, ông T dùng để làm ăn kinh doanh và trả nợ, việc kinh doanh có lãi cũng dùng để chi tiêu trong gia đình.

Do có sự mâu thuẫn trong lời khai giữa các đương sự nên Tòa án đã tiến hành đối chất, đồng thời mở phiên hòa giải, tuy nhiên các đương sự không thống nhất số tiền nợ, nghĩa vụ trả nợ nên hòa giải không thành.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn ông B vẫn giữ yêu cầu buộc ông T, bà Y trả số tiền còn nợ là 2.075.000.000 đồng, rút lại yêu cầu đòi bị đơn trả 750.000.000 đồng và rút lại yêu cầu tính lãi suất, không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nợ gốc.

- Bị đơn ông T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chỉ thừa nhận có nợ 700.000.000 đồng, đã trả 500.000.000 đồng, đồng ý trả số tiền còn nợ là 200.000.000 đồng, xin trả dần. Ông T cho rằng ông bị ông B lừa gạt ký tên vào hai hợp đồng vay tiền, chứ ông không có vay của ông B số tiền 2.825.000.000 đồng, ông cho rằng số tiền này thực chất là vốn 500.000.000 đồng, ông B đã cộng với lãi 20%/tháng mới thành số tiền trong hai biên nhận. Ông cũng thừa nhận có bán đất cho ông B và có mượn tiền của ông B để trả cho Quỹ tín dụng. Tại phiên tòa, ông cung cấp 02 bản photo gồm: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00072QSDĐ/ol do UBND huyện TT cấp ngày 13/9/2019 cho Nguyễn Thanh A đứng tên sử dụng và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04013 do UBND huyện TT cấp ngày 18/02/2014 cho ông Hồ Minh T, bà Nguyễn Thị Y và cho rằng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này ông đang tranh chấp trong huyện TT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá giải quyết vụ án và nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Riêng bà Y vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai là chưa chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, Thẩm phán đề vụ án quá thời hạn chuẩn bị xét xử và Chánh án chưa ban hành Quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử là chưa đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn B khởi kiện đối với ông Hồ Minh T và bà Nguyễn Thị Y yêu cầu trả số tiền nợ là 2.075.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn thực tế có xảy ra, việc vay tài sản đã xác lập trên cơ sở thỏa thuận, tự nguyện phù hợp với quy định tại 116; khoản 1 Điều 119; Điều 463, khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Vào ngày 22/02/2016, phía ông B có cho vợ chồng ông T, bà Y vay số tiền 1.400.000.000 đồng và ngày 27/02/2016, vay thêm số tiền 1.425.000.000 đồng đã được thể hiện tại hai tờ biên nhận nợ ngày 22/02/2016 và ngày 27/02/2016, tổng cộng là 2.825.000.000 đồng được ông T, bà Y ký tên điểm chỉ thừa nhận nợ. Trong giấy nhận nợ không thể hiện rõ mục đích, thời hạn cho vay nhưng có thể hiện phân lãi. Trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thanh toán, ông B thừa nhận ông T, bà Y đã trả được 750.000.000 đồng. Hiện tại ông T, bà Y còn nợ lại ông B số tiền vốn là 2.075.000.000 đồng.

Phía ông T, bà Y không thừa nhận có nhận số tiền nợ nhưng trong biên nhận đã ghi mà chỉ có nhận số tiền 700.000.000 đồng, hiện đã trả 500.000.000

đồng, còn nợ lại 200.000.000 đồng nên chỉ đồng ý cùng ông T trả cho ông B 200.000.000 đồng, do hoàn cảnh khó khăn xin trả dần.

Xét thấy lời khai nại của ông T và bà Y là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ theo hai hợp đồng vay tiền ngày 22/02/2016 và ngày 27/02/2016 thì đều thể hiện có chữ ký và điểm chỉ của ông T và bà Y. Mặt khác tại nội dung hợp đồng vay tiền thì số tiền bằng chữ và số tiền bằng số đều do ông T tự nguyện ghi vào và việc này cũng được ông T, bà Y thừa nhận. Ngoài ra thì việc ông T, bà Y cho rằng chỉ vay của ông B số tiền 700.000.000 đồng nhưng ông bà không đưa ra được chứng cứ chứng minh và cũng không được ông B thừa nhận. Như vậy đã có đủ cơ sở xác định ông B khởi kiện yêu cầu ông T, bà Y có nghĩa vụ trả cho ông B số tiền 2.075.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ông T, bà Y yêu cầu xin trả dần số nợ nhưng không được ông B chấp nhận nên không có cơ sở xem xét.

Đối với yêu cầu tính lãi, nay ông B đã rút lại yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử căn đình chỉ phần yêu cầu tính lãi đối với số tiền 2.075.000.000 theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn B khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Hồ Minh T và bà Nguyễn Thị Y trả số tiền nợ vay và yêu cầu tính lãi nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”. Bị đơn ông T, bà Y có nơi cư trú tại xã Đ, huyện P, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang có thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

[1.2] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Các đương sự đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị Y vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định pháp luật.

[1.3] Về áp dụng pháp luật giải quyết vụ án:

Hai hợp đồng vay tiền được xác lập vào ngày 22/02/2016 và ngày 27/02/2016, đây là giao dịch dân sự về hợp đồng vay tài sản được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, xét thấy hình thức và nội dung của hai hợp đồng vay tiền này phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự

năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn B khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Hồ Minh T và bà Nguyễn Thị Y trả số tiền vay tổng cộng 2.825.000.000 đồng. Ông B cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là hai hợp đồng vay tiền lập ngày 22/02/2016 và ngày 27/02/2016. Cụ thể:

+ Hợp đồng vay tiền ngày 22/02/2016 thể hiện nội dung ông Nguyễn Văn B (bên A) có cho ông Hồ Minh T và bà Nguyễn Thị Y (bên B) vay số tiền 1.400.000.000 đồng (bằng số và bằng chữ);

+ Hợp đồng vay tiền ngày 27/02/2016 thể hiện nội dung ông Nguyễn Văn B (bên A) có cho ông Hồ Minh T và bà Nguyễn Thị Y (bên B) vay số tiền 1.425.000.000 (bằng số và bằng chữ);

Cả hai hợp đồng đều không ghi mục đích vay tiền, thời hạn vay tiền nhưng có ghi phương thức vay tiền mặt, mức lãi suất thỏa thuận theo quy định của pháp luật Việt Nam tại thời điểm vay, kể từ thời điểm ký hợp đồng bên B xác nhận đã nhận đủ số tiền do bên A chuyển giao,...

Quá trình giải quyết vụ án, lời khai của bị đơn ông Hồ Minh T và bà Nguyễn Thị Y đều thừa nhận có nhờ ông B hỏi vay dùm số tiền 2.825.000.000 đồng để xoay sở làm ăn và để trả nợ cho Quỹ tín dụng, có ký tên và lấn tay vào hai hợp đồng vay tiền 22/02/2016 và ngày 27/02/2016 là nhưng chỉ thừa nhận số tiền nợ là 700.000.000 đồng (trong đó tiền vốn là 500.000.000 đồng, tiền lãi là 200.000.000 đồng), đã trả cho ông B được 500.000.000 đồng, còn nợ lại 200.000.000 đồng và chỉ đồng ý trả 200.000.000 đồng cho ông B. Tại phiên tòa ông T cho rằng số tiền 2.825.000.000 đồng là do ông B cộng dồn vốn 500.000.000 đồng và tính tiền lãi với mức lãi suất 20%/tháng mới thành số tiền 2.825.000 đồng.

Xét, lời khai của ông T, bà Y là không có cơ sở, vì theo hai hợp đồng vay tiền ngày 22/02/2016 và ngày 27/02/2016 đều thể hiện có chữ ký và điểm chỉ của ông T và bà Y. Mặt khác tại nội dung biên nhận nợ thì số tiền bằng chữ và số tiền bằng số đều do ông T tự nguyện ghi vào hợp đồng và việc này cũng được ông T và bà Y thừa nhận. Ông T, bà Y cho rằng chỉ vay của ông B số tiền 700.000.000 đồng, đã trả 500.000.000 đồng, hiện còn nợ lại 200.000.000 đồng, đồng ý trả cho ông B 200.000.000 đồng nhưng suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc vay số tiền 700.000.000 đồng của mình, cũng như không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc ông B tính lãi theo mức lãi suất 20%/tháng. Mặt khác ông T, bà Y đều thừa nhận có mượn tiền của ông B nhiều lần để xoay sở làm ăn và trả tiền nợ cho Quỹ tín dụng, có bán đất cho ông B nhưng không sang tên được vì đất đang tranh chấp. Ông B, ông T, bà Y đã cùng thỏa thuận chốt lại tổng số

tiền nợ, sau đó tự nguyện giao kết bằng hai hợp đồng vay tiền ngày 22/02/2016 và ngày 27/02/2016.

Tại phiên tòa, ông T cung cấp các tài liệu gồm: 01 bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00072QSĐĐ/01 do UBND huyện TT cấp ngày 13/9/2019 cho Nguyễn Thanh A đứng tên sử dụng và 01 bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04013 do UBND huyện TT cấp ngày 18/02/2014 cho ông Hồ Minh T, bà Nguyễn Thị Y và cho rằng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này ông đang tranh chấp đất trong huyện TT. Xét các tài liệu này không có liên quan đến nội dung vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Từ những phân tích trên, cho thấy hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn thực tế có xảy ra và được xác lập trên cơ sở thỏa thuận, tự nguyện, nội dung hợp đồng không trái luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại 116; khoản 1 Điều 119; Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Việc ông T, bà Y không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà Y là vợ của ông T, biết việc ông T vay tiền của ông B và có ký tên, lăn tay vào hợp đồng vay tiền, tiền vay sử dụng để làm ăn kinh doanh, trả nợ của vợ chồng, tiền lời có được từ việc kinh doanh dùng để chi tiêu sinh hoạt gia đình. Do đó, nguyên đơn ông B khởi kiện yêu cầu bị đơn ông T, bà Y có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ vay là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và đúng với quy định tại Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuy nhiên, quá trình khởi kiện ông B thừa nhận ông T, bà Y đã trả được số tiền gốc 750.000.000 đồng, còn nợ lại 2.075.000.000 đồng và chỉ yêu cầu bị đơn trả 2.075.000.000 đồng. Việc trả số tiền nợ gốc 750.000.000 đồng không được bị đơn thừa nhận nhưng xét thấy nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc 750.000.000 đồng là tự nguyện và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ 2.075.000.000 đồng; đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi bị đơn trả số tiền 750.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, bị đơn xin trả dần số tiền nợ nhưng không được nguyên đơn đồng ý, do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin trả dần của bị đơn.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi:

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn rút lại yêu cầu tính lãi của số tiền nợ gốc nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.3] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông B được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông T, bà Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, xét thấy ông T, bà Y là người cao tuổi và có đơn xin được miễn tiền án phí sơ thẩm nên căn cứ vào Điều 147 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn toàn bộ nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm cho ông T, bà Y.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 147, Điều 244, Điều 273 và Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, 466, 469, điểm b khoản 1 Điều 668 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu bị đơn ông Hồ Minh T và bà Nguyễn Thị Y trả số tiền nợ gốc 750.000.000 đồng (*Bảy trăm năm mươi triệu đồng*);

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu bị đơn ông Hồ Minh T và bà Nguyễn Thị Y trả số tiền lãi tính từ ngày 22/02/2016 đến ngày xét xử trên số tiền nợ gốc.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B đối với bị đơn ông Hồ Minh T và bà Nguyễn Thị Y về việc yêu cầu trả số tiền 2.075.000.000 đồng (*Hai tỷ không trăm bảy mươi lăm triệu đồng*).

Buộc bị đơn ông Hồ Minh T và bà Nguyễn Thị Y có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn B số tiền 2.075.000.000 đồng (*Hai tỷ không trăm bảy mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án

xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Hồ Minh T và bà Nguyễn Thị Y được miễn toàn bộ nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng) mà ông B đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2016/0010297 ngày 13 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND HCP;
- Tòa án tỉnh An Giang;
- Thi hành án DS HCP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng .

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thái Dương Thùy Dung